

Số: 900 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN DÂN TỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
Số: 206  
Ngày: 29/6/2017  
Chuyên: Ch. Cảnh  
Lưu hồ sơ số:

Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 2.139 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 46 tỉnh vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020. Trong đó:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư: 2.103 xã của 44 tỉnh;
- Ngân sách địa phương đầu tư: 36 xã của 02 tỉnh: Quảng Ninh và Khánh Hòa.

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Đã gửi: LAB

Và các phòng

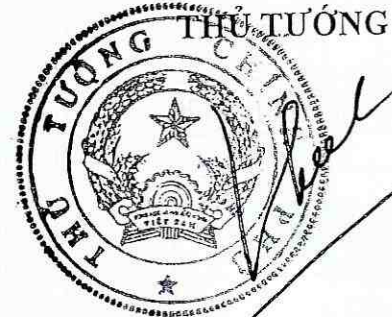
29/6/2017

Trụ

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, NN, CN, QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (3). *105*



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **920/SY-UBND**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Bình Định, ngày 27 tháng 6 năm 2017

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- LĐVP, K1 VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT (15b).



Nguyễn Đức Thi





**TỔNG HỢP DANH SÁCH XÃ THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ  
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017  
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên tỉnh	Tổng số	Sử dụng ngân sách trung ương	Sử dụng ngân sách địa phương
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.139</b>	<b>2.103</b>	<b>36</b>
1	Quảng Ninh	20		20
2	Ninh Bình	5	5	
3	Hà Giang	136	136	
4	Cao Bằng	156	156	
5	Bắc Kạn	60	60	
6	Tuyên Quang	63	63	
7	Lào Cai	104	104	
8	Yên Bái	81	81	
9	Thái Nguyên	63	63	
10	Lạng Sơn	133	133	
11	Bắc Giang	52	52	
12	Phú Thọ	41	41	
13	Điện Biên	103	103	
14	Lai Châu	66	66	
15	Sơn La	118	118	
16	Hòa Bình	99	99	
17	Thanh Hóa	100	100	
18	Nghệ An	99	99	
19	Hà Tĩnh	6	6	
20	Quảng Bình	40	40	
21	Quảng Trị	29	29	
22	Thừa Thiên Huế	17	17	
23	Quảng Nam	66	66	
24	Quảng Ngãi	50	50	

TT	Tên tỉnh	Tổng số	Sử dụng ngân sách trung ương	Sử dụng ngân sách địa phương
25	Bình Định	31	31	
26	Phú Yên	16	16	
27	Khánh Hòa	16		16
28	Ninh Thuận	14	14	
29	Bình Thuận	9	9	
30	Kon Tum	54	54	
31	Gia Lai	65	65	
32	Đắk Lắk	46	46	
33	Đắk Nông	18	18	
34	Lâm Đồng	11	11	
35	Bình Phước	10	10	
36	Tây Ninh	16	16	
37	Trà Vinh	24	24	
38	Vĩnh Long	2	2	
39	An Giang	18	18	
40	Kiên Giang	6	6	
41	Đồng Tháp	8	8	
42	Long An	17	17	
43	Hậu Giang	4	4	
44	Sóc Trăng	29	29	
45	Bạc Liêu	10	10	
46	Cà Mau	8	8	

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã
		Xã Trà Sơn
		Xã Trà Tân
		Xã Trà Bùi
		Xã Trà Hiệp
		Xã Trà Phú
	HUYỆN TƯ NGHĨA	
		Xã Nghĩa Thọ
<b>25.</b>	<b>TỈNH BÌNH ĐỊNH</b> ✓ (3)	<b>31</b>
	HUYỆN AN LÃO	
		Xã An Hòa
		Xã An Tân
		Xã An Trung
		Xã An Hưng
		Xã An Dũng
		Xã An Vinh
		Xã An Quang
		Xã An Nghĩa
		Xã An Toàn
	HUYỆN VĨNH THẠNH	
		Xã Vĩnh Sơn
		Xã Vĩnh Kim
		Xã Vĩnh Hào
		Xã Vĩnh Hiệp
		Xã Vĩnh Thịnh
		Xã Vĩnh Quang
		Xã Vĩnh Hòa
		Xã Vĩnh Thuận
	HUYỆN VÂN CANH	
		Xã Canh Vinh
		Xã Canh Hiến
		Xã Canh Hiệp
		Xã Canh Thuận
		Xã Canh Hòa
		Xã Canh Liên
	HUYỆN HOÀI ÂN	
		Xã Ân Hào Tây



TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã
		Xã Ân Tường Đông
		Xã Ân Hữu
		Xã Ân Nghĩa
		Xã Bok Tới
		Xã Đắc Mang
		Xã Ân Sơn
	HUYỆN TÂY SƠN	
		Xã Vĩnh An
<b>26. TỈNH PHÚ YÊN</b>		<b>16</b>
	HUYỆN ĐÔNG XUÂN	
		Xã Xuân Long
		Xã Đa Lộc
		Xã Xuân Lãnh
		Xã Xuân Quang II
		Xã Phú Mỡ
	HUYỆN SÔNG HINH	
		Xã Ea Bá
		Xã Ea Lâm
		Xã Sông Hinh
		Xã Ea Trol
		Xã Ea Bia
	HUYỆN SƠN HÒA	
		Xã Sơn Phước
		Xã Krông Pa
		Xã Suối Trai
		Xã Phước Tân
		Xã Ea Chà Rang
		Xã Cà Lúi
<b>27. TỈNH KHÁNH HÒA</b>		<b>16</b>
	HUYỆN KHÁNH SƠN	
		Xã Thành Sơn
		Xã Sơn Bình
		Xã Sơn Hiệp
		Xã Ba Cùm Bắc
		Xã Ba Cùm Nam
	HUYỆN KHÁNH VĨNH	